

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên giao dịch Công ty niêm yết: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán: TMT

Trụ sở chính: 199B Minh khai, P Minh Khai, Q Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin

Ông: **Bùi Quốc Công**

Địa chỉ: 199B Minh khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Loại thông tin công bố: 24h ☒ 72h ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 29/08/2019 Công ty cổ phần ô tô TMT đã công bố báo cáo tài chính sau soát xét 06 tháng đầu năm 2019, giải trình kết quả sản xuất kinh doanh sau soát xét 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 29/08/2019: <http://www.tmt-vietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: *X*

- Báo cáo tài chính;

- Báo cáo giải trình.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN *X*



Bùi Quốc Công

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
đã được soát xét*

M.S.C.

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	5 – 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là:

- Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, các loại cột điện và dầm cầu phục vụ giao thông;
- Sản xuất các cấu kiện thép và bê tông cốt thép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch;
Ông Bùi Quốc Công	Ủy viên;
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên;
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên;
Ông Nguyễn Duy Hiếu	Ủy viên;
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Ủy viên;
Bà Đỗ Thị Hạnh	Ủy viên.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHỤ TRÁCH PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách Phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc;
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc;
Ông Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc;
Ông Nguyễn Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc;
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Phụ trách Phòng tài chính kế toán.

Bổ nhiệm ngày 13/8/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu



AASCN

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD

Số : 175../2019/ BCSX/AASCN.PB

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô TMT được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc



Trần Thị Mai

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2510-2018-152-1

Headquarters

29 Hoàng Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-28) 3910 4881 * Fax: (84-28) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

The North Branch

LK7-TT2, 96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel: (84-24) 3994 7969 * Fax: (84-24) 3793 1429
Email: admin@namvietpb.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.587.240.385.062	1.314.863.727.333
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	46.939.736.989	10.660.835.679
1.	Tiền	111		46.939.736.989	10.660.835.679
2.	Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	350.000.000	350.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		343.834.603.097	240.385.657.039
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	266.845.871.988	203.453.530.496
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	33.365.924.901	24.928.430.092
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	46.820.846.468	13.777.215.249
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(3.198.040.260)	(1.773.518.798)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	1.170.624.887.390	1.052.344.892.873
1.	Hàng tồn kho	141		1.177.935.384.941	1.061.050.391.004
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.310.497.551)	(8.705.498.131)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.491.157.586	11.122.341.742
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	9.951.321.069	6.258.246.580
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.406.647.539	4.827.695.471
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	133.188.978	36.399.691
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		376.615.720.666	386.840.704.655
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		100.350.000	0
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	100.350.000	0
II.	Tài sản cố định	220		276.161.887.443	283.206.246.782
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	225.690.554.111	232.722.080.116
	- Nguyên giá	222		385.722.335.786	383.748.410.168
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(160.031.781.675)	(151.026.330.052)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.471.333.332	50.484.166.666
	- Nguyên giá	228		50.655.939.000	50.655.939.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(184.605.668)	(171.772.334)
III.	Bất động sản đầu tư	230		0	0
1.	Nguyên giá	231		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	68.552.649.860	70.657.542.604
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.552.649.860	70.657.542.604
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2.040.270.400	1.408.467.514
1.	Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.039.847.100	1.407.983.014
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(650.230)	(589.030)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		29.760.562.963	31.568.447.755
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	21.749.563.206	22.570.566.016
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	196.242.127	314.817.706
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4.	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5.	Lợi thế thương mại	269	V.13	7.814.757.630	8.683.064.033
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.963.856.105.728	1.701.704.431.988

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.567.027.909.154	1.298.685.571.085
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.492.231.134.120	1.213.710.858.585
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	602.259.331.555	133.932.244.292
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.010.567.438	76.861.506.644
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.014.255.772	20.542.928.732
4.	Phải trả người lao động	314		3.940.145.637	3.309.632.520
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11.487.283.299	10.398.768.814
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	981.210.631	1.574.088.528
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7.971.846.278	12.119.018.263
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	781.070.625.884	952.614.631.733
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.495.867.626	2.358.039.059
13.	Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II.	Nợ dài hạn	330		74.796.775.034	84.974.712.500
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	0	0
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17	0	0
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	0	0
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	16.010.400.000	16.610.400.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	58.786.375.034	68.364.312.500
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

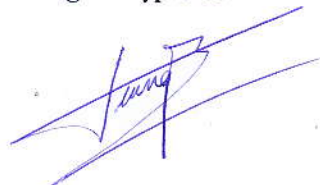
Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		396.828.196.574	403.018.860.903
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	396.828.196.574	403.018.860.903
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.624	360.727.624
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.281.797.175	16.016.668.608
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.163.891.847	19.961.638.009
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.431.380.875	18.795.564.910
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(5.267.489.028)	1.166.073.099
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.342.743.187	2.000.789.922
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.	Nguồn kinh phí	431		0	0
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.963.856.105.728	1.701.704.431.988

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán


Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

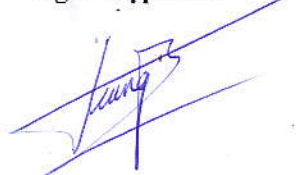
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

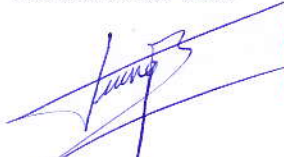
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	737.265.301.073	687.864.462.699
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.698.454.544	2.727.273
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		734.566.846.529	687.861.735.426
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	653.443.125.357	575.700.960.112
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.123.721.172	112.160.775.314
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	186.393.555	1.521.553.138
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	34.615.939.372	70.401.372.935
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.121.885.662	62.094.369.165
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		631.864.086	0
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	21.656.133.029	20.513.612.109
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	28.920.759.518	31.630.689.018
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.250.853.106)	(8.863.345.610)
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	226.032.099	460.404.061
13.	Chi phí khác	32	VI.07	2.344.176.487	2.303.908.403
14.	Lợi nhuận khác	40		(2.118.144.388)	(1.843.504.342)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.368.997.494)	(10.706.849.952)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	437.962.689	760.040.160
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	118.575.579	(1.279.276.800)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(5.925.535.762)	(10.187.613.312)
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(5.267.489.028)	(10.590.829.240)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(658.046.734)	403.215.928
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(143)	(287)
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(143)	(287)

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán


Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		745.330.975.268	876.461.909.862
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(271.758.609.223)	(394.505.516.971)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.784.042.556)	(50.356.157.775)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(34.016.576.890)	(63.113.993.153)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(1.140.563.545)	(2.850.792.141)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.672.486.733	2.178.819.538
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(183.845.070.208)	(36.386.242.641)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		217.458.599.579	331.428.026.719
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(242.400.000)	(6.634.239.620)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		121.818.182	76.181.819
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	(47.059.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	26.412.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(250.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.086.616	812.170.200
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.495.202)	(26.642.887.601)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

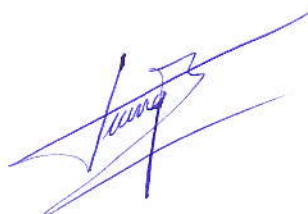
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		630.248.380.406	905.681.538.745
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(811.370.323.721)	(1.230.907.722.834)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(2.970.032.380)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181.121.943.315)	(328.196.216.469)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		36.276.161.062	(23.411.077.351)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.660.835.679	42.925.058.565
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.740.248	(42.487)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		46.939.736.989	19.513.938.727

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Nghĩa Trung



Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con là sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ và công ty con trong năm tài chính hiện tại bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, các loại cột điện và dầm cầu phục vụ giao thông;
- Sản xuất các cấu kiện thép và bê tông cốt thép;

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty mẹ và Công ty con là dưới 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con được hợp nhất gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội	89,28%	89,28%	89,28%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là phần lãi của giá trị hàng tồn kho đã bán có lãi cho công ty liên kết trong năm nhưng công ty liên kết chưa bán hàng tồn kho cho bên thứ 3, tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua, lãi mua hàng trả chậm;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối kỳ trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	13.615.072.543	6.105.334.671
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.324.664.446	4.555.501.008
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	<u>46.939.736.989</u>	<u>10.660.835.679</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
Đầu tư dài hạn				
	0	0	0	0
Cộng	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị tính theo phương pháp vốn chủ
				Giá trị hợp lý (*)
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	30,00	30,00	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng			3.000.000.000	3.000.000.000
				1.407.983.014 (*)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
				Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POT)	679.000	(323.800)	679.000	(266.200)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	394.530	(326.430)	394.530	(322.830)
Cộng	1.073.530	(650.230)	1.073.530	(589.030)
				484.500

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(*): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	266.845.871.988	203.453.530.496
- Công ty CP đầu tư thương mại H&H Hà Nội	90.348.244.550	54.768.500.000
- Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	39.165.094.151	43.431.206.123
- Công ty cổ phần phân phối SINOTRUK Việt Nam	102.042.648.940	63.017.000.000
- Ban quản lý dự án 3	8.277.616.780	11.748.344.053
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	27.012.267.567	30.488.480.320
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
Cộng	266.845.871.988	203.453.530.496

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	123.337.702.201	98.199.706.123

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	33.365.924.901	24.928.430.092
- Công ty Cổ phần cơ khí chính xác số 1	6.320.706.315	11.164.175.160
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	27.045.218.586	13.764.254.932
b. Trả trước cho người bán dài hạn	0	0
Cộng	33.365.924.901	24.928.430.092

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	46.820.846.468	(1.296.713.178)	13.777.215.249	(836.085.962)
- Tạm ứng	4.889.324.774	0	4.305.545.038	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.730.377.822	0	4.311.435.747	0
- Phải thu khác	5.201.143.872	(1.296.713.178)	5.160.234.464	(836.085.962)
+ Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	423.331.199	0	423.331.199	0
+ Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	1.457.427.273	0	1.457.427.273	0
+ Phải thu các đối tượng khác	3.320.385.400	(1.296.713.178)	3.279.475.992	(836.085.962)
b. Dài hạn	100.350.000	0	0	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	100.350.000	0	0	0
Cộng	46.921.196.468	(1.296.713.178)	13.777.215.249	(836.085.962)

06. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	0	500.000.000	0
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng và Phát Triển Kỹ Nghệ Việt Nam	1.342.966.056	0	1.342.966.056	671.483.028
- Các đối tượng khác	1.460.115.148	105.040.944	989.029.030	386.993.260
Cộng	3.303.081.204	105.040.944	2.831.995.086	1.058.476.288

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	8.899.407.925	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	235.258.295.224	(3.151.483.579)	122.425.717.393	(3.151.483.579)
- Công cụ, dụng cụ	1.527.945.101	0	1.533.863.953	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	331.253.424.543	(2.989.876.936)	158.664.106.518	0
- Thành phẩm	186.544.892.228	(810.553.829)	270.864.032.887	(1.469.550.939)
- Hàng hoá	82.381.948.045	(358.583.207)	170.522.568.101	(4.084.463.613)
- Hàng gửi bán	332.069.471.875	0	337.040.102.152	0
Cộng	1.177.935.384.941	(7.310.497.551)	1.061.050.391.004	(8.705.498.131)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 495.058.200.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Mua sắm	2.030.150.000	2.030.150.000
- Xây dựng cơ bản	66.522.499.860	68.627.392.604
+ Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô	50.847.411.709	50.847.411.709
+ Showroom tại thành phố Hồ Chí Minh	9.794.188.365	9.694.188.365
+ Dự án khác	5.880.899.786	4.995.022.298
Cộng	<u>68.552.649.860</u>	<u>70.657.542.604</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	196.626.614.878	155.726.809.137	25.749.512.259	1.597.293.166	4.048.180.728	383.748.410.168
- Mua trong kỳ	142.400.000	0	0	0	0	142.400.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.671.905.290	333.734.545	0	0	0	2.005.639.835
- Giảm do thanh lý công ty con	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(174.114.217)	0	0	(174.114.217)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	198.440.920.168	156.060.543.682	25.575.398.042	1.597.293.166	4.048.180.728	385.722.335.786
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	72.977.237.487	57.429.690.697	15.126.176.199	1.445.044.941	4.048.180.728	151.026.330.052
- Khấu hao trong kỳ	3.877.826.758	4.284.178.142	843.385.590	13.700.081	0	9.019.090.571
- Giảm do thanh lý công ty con	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(13.638.948)	0	0	(13.638.948)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	76.855.064.245	61.713.868.839	15.955.922.841	1.458.745.022	4.048.180.728	160.031.781.675
III. Giá trị còn lại						
I. Tại ngày đầu năm	123.649.377.391	98.297.118.440	10.623.336.060	152.248.225	0	232.722.080.116
2. Tại ngày cuối kỳ	121.585.855.923	94.346.674.843	9.619.475.201	138.548.144	0	225.690.554.111

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 87.689.076.727 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 173.170.099.912 VND và 116.731.992.694 VND đã được thể chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>235.939.000</i>	<i>50.655.939.000</i>
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>235.939.000</i>	<i>50.655.939.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	0	<i>171.772.334</i>	<i>171.772.334</i>
- Khấu hao trong kỳ	0	12.833.334	12.833.334
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	0	<i>184.605.668</i>	<i>184.605.668</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>64.166.666</i>	<i>50.484.166.666</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>51.333.332</i>	<i>50.471.333.332</i>

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp H.HM phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 158.939.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.420.000.000 đồng.

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	9.951.321.069	6.258.246.580
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	200.266.233	68.786.608
- Chi phí sửa chữa	313.442.591	0
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	8.759.621.407	4.838.651.251
- Các khoản khác	677.990.838	1.350.808.721
b. Dài hạn	21.749.563.206	22.570.566.016
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.906.902.549	3.326.204.830
- Chi phí sửa chữa	4.314.749.863	2.490.585.744
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	13.477.743.976	13.686.354.022
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.050.166.818	3.067.421.420
Cộng	31.700.884.275	28.828.812.596

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	196.242.127	314.817.706
- Số bù trừ với khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng	196.242.127	314.817.706

13. Lợi thế thương mại

	Giá trị lợi thế thương mại đầu năm	Giá trị lợi thế thương mại phát sinh tăng	Số đã phân bổ trong kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
- Lợi thế thương mại do đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	8.683.064.033	0	868.306.403	7.814.757.630
Cộng	8.683.064.033	0	868.306.403	7.814.757.630

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	952.614.631.733	952.614.631.733	584.002.117.906	755.546.123.755	781.070.625.884	781.070.625.884
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>630.878.431.733</i>	<i>630.878.431.733</i>	<i>484.067.138.906</i>	<i>600.551.096.755</i>	<i>514.394.473.884</i>	<i>514.394.473.884</i>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (a)	323.669.443.860	323.669.443.860	262.353.616.866	294.455.316.391	291.567.744.335	291.567.744.335
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (b)	161.408.208.466	161.408.208.466	108.673.708.485	140.387.457.491	129.694.459.460	129.694.459.460
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (c)	103.891.172.681	103.891.172.681	6.100.000.000	103.785.285.215	6.205.887.466	6.205.887.466
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (d)	13.619.343.414	13.619.343.414	0	13.619.343.414	0	0
+ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Minh Khai (e)	22.391.673.200	22.391.673.200	0	20.995.000.000	1.396.673.200	1.396.673.200
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nam Hà Nội (f)	0	0	100.483.356.245	17.900.000.000	82.583.356.245	82.583.356.245
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (g)	5.898.590.112	5.898.590.112	5.256.457.310	9.408.694.244	1.746.353.178	1.746.353.178
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (i)	0	0	1.200.000.000	0	1.200.000.000	1.200.000.000
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>298.294.650.000</i>	<i>298.294.650.000</i>	<i>90.685.379.000</i>	<i>143.663.717.000</i>	<i>245.316.312.000</i>	<i>245.316.312.000</i>
+ Công ty TNHH MTV Đông Phát	17.492.700.000	17.492.700.000	0	17.492.700.000	0	0
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	0	0	14.000.000.000	14.000.000.000	0	0
+ Công ty TNHH Hoà chất Sơn Thăng Long	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	0
+ Ông Bùi Văn Hữu (j)	73.650.000.000	73.650.000.000	0	3.133.658.000	70.516.342.000	70.516.342.000
+ Ông Bùi Quốc Công (j)	11.000.000.000	11.000.000.000	6.960.000.000	7.997.580.000	9.962.420.000	9.962.420.000
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê (j)	66.927.000.000	66.927.000.000	0	0	66.927.000.000	66.927.000.000
+ Bà Vũ Thúy Vân (j)	39.832.130.000	39.832.130.000	0	15.432.130.000	24.400.000.000	24.400.000.000
+ Các đối tượng khác (j)	87.892.820.000	87.892.820.000	69.725.379.000	84.107.649.000	73.510.550.000	73.510.550.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	23.441.550.000	23.441.550.000	9.249.600.000	11.331.310.000	21.359.840.000	21.359.840.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (k)	3.310.000.000	3.310.000.000	0	2.199.760.000	1.110.240.000	1.110.240.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam -	11.000.000.000	11.000.000.000	0	0	11.000.000.000	11.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Hai Bà Trưng (I)						
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	9.131.550.000	9.131.550.000	0	9.131.550.000	0	0
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nam Hà Nội (m)	0	0	9.249.600.000	0	9.249.600.000	9.249.600.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
b.1 vay dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm						
- <i>Vay ngân hàng</i>						
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nam Hà Nội (m)	68.364.312.500	68.364.312.500	92.494.262.500	102.072.199.966	58.786.375.034	58.786.375.034
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (I)	68.364.312.500	68.364.312.500	92.494.262.500	102.072.199.966	58.786.375.034	58.786.375.034
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	58.526.200.000	58.526.200.000	36.998.400.000	42.132.087.466	53.392.512.534	53.392.512.534
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nam Hà Nội (m)	58.526.200.000	58.526.200.000	36.998.400.000	42.132.087.466	53.392.512.534	53.392.512.534
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (I)	0	0	36.998.400.000	0	36.998.400.000	36.998.400.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nam Hà Nội (m)	22.000.000.000	22.000.000.000	0	5.605.887.466	16.394.112.534	16.394.112.534
Trên 5 năm						
- <i>Vay ngân hàng</i>						
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	9.838.112.500	9.838.112.500	55.495.862.500	59.940.112.500	5.393.862.500	5.393.862.500
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nam Hà Nội (m)	9.838.112.500	9.838.112.500	55.495.862.500	59.940.112.500	5.393.862.500	5.393.862.500
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nam Hà Nội (m)	9.838.112.500	9.838.112.500	0	9.838.112.500	0	0
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nam Hà Nội (m)	0	0	55.495.862.500	50.102.000.000	5.393.862.500	5.393.862.500
Cộng	1.020.978.944.233	1.020.978.944.233	676.496.380.406	857.618.323.721	839.857.000.918	839.857.000.918

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với lãi 9%/năm, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long, 100% khối lượng thanh toán của các hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng về tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV và 100% số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV.
- (b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 9,5%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.
- (c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng vay số 134/2019 /HĐHMTD/PVBHBT-TMT ngày 05/3/2019 với lãi suất 9,5%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất 8,4%/năm đến 8,7%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.
- (e) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 6,9%/năm đến 7,7%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (f) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo HD cấp hạn mức tín dụng số 2101119-4515029-01-SME ngày 28/1/2019 để bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua linh kiện ô tô để SX và lắp ráp ô tô tải, phát hành L/C. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay từ 8,9% đến 9,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ; quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, Tp. HCM thuộc quyền sử dụng và sở hữu của Công ty; hàng tồn kho, hàng hóa hình thành từ L/C và bảo lãnh cá nhân của bên thứ ba.
- (g) Là khoản vay ngắn hạn TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 574/2017-HDCVHM/NHCT129-30.4 ngày 11/9/2017 và thông báo cấp tín dụng số 810/TB-BHN1.2 ngày 17 tháng 12 năm 2018 với hạn mức 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng tính từ ngày giải ngân của từng kế ước nhận nợ, lãi suất 7,5%/ năm.
- (h) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội theo HD cấp hạn mức tín dụng số 52/2019/HĐHM-PN/SHB.111601 ngày 13/3/2019 để bổ sung vốn lưu động kinh doanh, phát hành L/C. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 9,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ thửa đất số 154, tờ bản đồ 07 xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, Hưng Yên theo GCN quyền sử dụng và quyền sở hữu mang tên Công ty.
- (i) Khoản vay ngắn hạn cá nhân với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất từ 1% đến 11%/năm và được đảm bảo bằng tín chấp.
- (k) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1200-LAV-201500685 ngày 27 tháng 7 năm 2015 tại Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch với mục đích cải tạo, phục hồi thiết bị vận hành, chạy thử và đưa vào dây chuyền sơn ED với thời hạn vay tối đa 04 năm, kỳ hạn trả nợ gốc 3 tháng 1 lần vào ngày 25, kỳ hạn trả nợ lãi cùng kỳ trả nợ gốc. Lãi suất vay trong kỳ là 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 01 dây chuyền sơn ED.
- (l) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 399/2016/HDCV/PVBHBT_TMT tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ngày 28 tháng 10 năm 2016 với mục đích hoàn vốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long. Lãi suất vay áp dụng trong kỳ là từ 9,5% đến 11,8%/năm.

(m) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo HĐ cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 với mục đích tái tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho - Công ty CP ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12 Tp. Hồ Chí Minh" tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, thời hạn cho vay 06 năm, lãi suất vay trong kỳ là 10,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai và bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Shandong kama automobile manufacturing co., Ltd	602.292.221.555	602.292.221.555	133.932.244.292	133.932.244.292
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	417.126.268.000	417.126.268.000	19.426.548.400	19.426.548.400
- Công ty TNHH MTV Đồng Phát	20.211.578.475	20.211.578.475	15.324.226.156	15.324.226.156
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	25.479.297.473	25.479.297.473	0	0
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	15.815.031.379	15.815.031.379	17.125.042.710	17.125.042.710
	123.660.046.228	123.660.046.228	82.056.427.026	82.056.427.026
b. Phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	602.292.221.555	602.292.221.555	133.932.244.292	133.932.244.292

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						Đơn vị tính: VND	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	
- Thuế GTGT đầu ra	0	14.254.762.496	9.263.735.892	16.982.982.959	0	6.535.515.429	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	64.746.972.517	64.746.972.517	0	0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	42.549.883.492	42.591.217.679	41.334.187	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.454.900.914	437.962.689	1.140.563.545	0	752.300.058	
- Thuế thu nhập cá nhân	33.399.691	70.826.801	1.504.872.428	1.554.267.909	91.854.791	79.886.420	
- Thuế tài nguyên	0	310.000	1.810.000	1.820.000	0	300.000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.783.349.350	1.881.776.298	3.021.927.905	0	643.197.743	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	3.000.000	0	3.000.000	0	0	0	
- Phí, lệ phí và các khoản khác	0	2.978.779.171	556.334.338	3.532.057.387	0	3.056.122	
Cộng	36.399.691	20.542.928.732	120.946.347.654	133.571.809.901	133.188.978	8.014.255.772	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	11.454.393.299	10.398.768.814
- Chi phí lãi vay	1.712.349.304	2.802.123.969
- Chi phí vận chuyển	4.720.245.591	1.569.150.371
- Chi phí chính sách bán hàng	0	2.025.766.000
- Các khoản trích trước khác	5.021.798.404	4.001.728.474
b. Dài hạn	0	0
Cộng	11.454.393.299	10.398.768.814

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	7.971.846.278	12.119.018.263
- Kinh phí công đoàn	2.956.049.102	7.176.553.635
- Bảo hiểm xã hội	3.257.535.023	3.408.248.760
- Bảo hiểm y tế	119.343.199	149.508.989
- Bảo hiểm thất nghiệp	99.986.040	114.971.878
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.538.932.914	1.269.735.001
b. Dài hạn	16.010.400.000	16.610.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.000.000.000	16.600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.400.000	10.400.000
Cộng	23.982.246.278	28.729.418.263

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	981.210.631	1.574.088.528
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (*)	981.210.631	1.574.088.528
b. Dài hạn	0	0
Cộng	981.210.631	1.574.088.528

(*): Là phần lãi của giá trị hàng tồn kho đã bán có lãi cho công ty liên kết trong năm nhưng công ty liên kết chưa bán hàng tồn kho cho bên thứ 3, tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	372.876.800.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	16.935.954.539	18.075.495.786	38.177.125.169	438.824.173.067
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	1.200.000.000	1.200.000.000
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	1.166.073.099	34.550.002	1.200.623.101
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	0	0	0	0	255.224.608	(1.002.536.804)	(3.618.862.285)	(4.366.174.481)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	0	(595.833.209)	0	0	(1.174.510.539)	1.722.605.928	(33.792.022.964)	(33.839.760.784)
Cổ tức bằng cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng/giảm khác do thay đổi tỷ lệ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	360.727.624	483.226.387	(8.680.989.647)	16.016.668.608	19.961.638.009	2.000.789.922	403.018.860.903
Số dư đầu năm nay	372.876.800.000	360.727.624	483.226.387	(8.680.989.647)	16.016.668.608	19.961.638.009	2.000.789.922	403.018.860.903
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	(5.267.489.028)	(658.046.734)	(5.925.535.762)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ tại Công ty con	0	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận trong kỳ tại Công ty mẹ	0	0	0	0	265.128.567	(530.257.134)	0	(265.128.567)
Tăng/giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	372.876.800.000	360.727.624	483.226.387	(8.680.989.647)	16.281.797.175	14.163.891.847	1.342.743.188	396.828.196.574

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00	123.057.040.000	33,00
+ Ông Lê Tiến Phan	18.974.610.000	5,09	18.974.610.000	5,09
+ Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10,41	38.828.490.000	10,41
+ Ông Bùi Văn Kiên	24.834.350.000	6,66	24.834.350.000	6,66
+ Các đối tượng khác	167.182.310.000	44,84	167.182.310.000	44,84
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	22.329,74	10.395,50
- EUR	EUR	125,63	422,95
Tài sản nhận giữ hộ			
- Xe ô tô tài nhận giữ hộ	Xe	75	134
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11.169.734.400	11.169.734.400

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Doanh thu bán hàng	90.043.749.492	85.548.420.548
- Doanh thu bán thành phẩm	646.775.029.270	581.179.458.515
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	446.522.311	8.983.903.186
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	0	12.152.680.450
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
Cộng	737.265.301.073	687.864.462.699

Trong đó:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	78.501.561.454	1.074.225.461

02. Giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Hàng bán bị trả lại	2.698.454.544	2.727.273
Cộng	2.698.454.544	2.727.273

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	94.018.202.835	82.956.673.628
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	560.731.044.011	474.613.501.153
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	88.879.091	8.136.159.826
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	9.994.625.505
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.395.000.580)	0
Cộng	653.443.125.357	575.700.960.112

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177.456.479	1.451.928.935
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	40.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.716.294	29.624.203
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.220.782	0
Cộng	186.393.555	1.521.553.138

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lãi tiền vay	33.121.885.662	62.094.369.165
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	7.505.300.817
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.496.402.052	801.370.885
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(2.348.342)	99.000
- Chi phí tài chính khác	0	233.068
Cộng	34.615.939.372	70.401.372.935

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	76.181.819
- Tiền phạt thu được	72.988.333	162.763.001
- Tiền bồi thường tai nạn của lái xe tự hành	1.546.755	193.192.335
- Các khoản khác	151.497.011	28.266.906
Cộng	226.032.099	460.404.061

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí dự án không thực hiện	0	2.100.246.822
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	38.657.087	0
- Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp bảo hiểm, phạt chậm nộp	102.135.082	11.219.727
- Chi phí sửa chữa kho đã thanh lý	1.000.000.000	0
- Xử lý công nợ	2.466.990	0
- Lỗ thanh lý TSCĐ	552.334.350	0
- Các khoản khác	648.582.978	192.441.854
Cộng	2.344.176.487	2.303.908.403

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	28.920.759.518	31.630.689.018
- Chi phí nhân viên quản lý	14.222.825.672	16.550.661.477
- Chi phí vật liệu quản lý	46.891.844	0
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.189.648.375	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.541.976.861	1.897.954.629
- Thuế, phí và lệ phí	2.882.320.874	102.677.677
- Chi phí dự phòng	5.342.141.538	1.247.772.674
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.873.221	5.537.556.195
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.681.081.133	6.294.066.366
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	21.656.133.029	20.513.612.109
- Chi phí nhân viên	10.691.265.500	6.597.416.292
- Chi phí bảo hành, khuyến mại	0	0
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	36.405.085	86.108.255
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.895.546.064	9.721.276.224
- Chi phí khác bằng tiền	9.032.916.380	4.108.811.338
Cộng	50.576.892.547	52.144.301.127

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	437.962.689	760.040.160
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	437.962.689	760.040.160

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	118.575.579	(2.084.012.260)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	804.735.460
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	118.575.579	(1.279.276.800)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(5.267.489.028)	(10.590.829.240)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.267.489.028)	(10.590.829.240)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	0	0
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(143)	(287)

(*): Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(5.267.489.028)	(10.590.829.240)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.267.489.028)	(10.590.829.240)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	0	0
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.877.980	36.877.980
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(143)	(287)

(*): Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	615.969.452.249	192.784.799.358
- Chi phí nhân công	31.297.648.788	55.154.859.684
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.552.429.045	10.892.105.035
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.085.458.187	19.070.057.814
- Chi phí khác	21.298.642.401	19.093.567.870
- Chi phí dự phòng	29.520.882	0
Cộng	689.233.151.552	296.995.389.761

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin bổ sung

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
- Trả nợ vay ngắn hạn	11.331.310.000	1.140.000.000
- Lãi cho vay vốn	1.088.056.595	1.217.494.300
Ông Bùi Quốc Công – Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
- Vay ngắn hạn	0	27.358.000.000
- Trả nợ vay ngắn hạn	2.199.760.000	15.450.000.000
- Lãi cho vay vốn	0	22.260.000
Ông Trịnh Xuân Nhâm – Phó Tổng Giám đốc		
- Vay ngắn hạn	0	8.500.000.000
- Trả nợ vay ngắn hạn	0	7.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	70.516.342.000	73.650.000.000
Ông Bùi Quốc Công - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9.962.420.000	11.000.000.000
Cộng nợ phải trả	80.478.762.000	84.650.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	1.626.293.000	1.738.316.000
Cộng	1.626.293.000	1.738.316.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Bán hàng hóa	77.495.569.408	1.074.225.461
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	77.495.569.408	1.074.225.461
Chi phí bảo hành, khuyến mãi	1.005.992.046	0
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	1.005.992.046	0

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	123.337.702.201	98.199.706.123
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại H&H Hà Nội	84.172.608.050	54.768.500.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	39.165.094.151	43.431.206.123
Cộng các khoản phải thu	123.337.702.201	98.199.706.123

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất: Sản xuất và lắp ráp xe ô tô;
- Dịch vụ: Dịch vụ vận tải;
- Thương mại: Kinh doanh thương mại xe ô tô, vật tư...;
- Gia công cấu kiện thép;
- Lĩnh vực khác: Xây dựng công trình giao thông; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khác và đầu tư tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất, lắp ráp ô tô	Dịch vụ vận tải	Kinh doanh xe ô tô	Gia công cấu kiện thép	Lĩnh vực khác	Đơn vị tính: VND
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019						Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	633.130.967.305	0	90.043.749.492	10.945.607.421	446.522.311	734.566.846.529
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	4.183.204.545	0	4.183.204.545
- Chi phí phân bổ	617.515.720.115	0	103.979.729.629	20.123.607.747	381.846.689	742.000.904.180
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	15.615.247.190	0	(13.935.980.137)	(4.994.795.781)	64.675.622	(3.250.853.106)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.421.620.944	0	502.596.900	2.288.997.906	3.158.437	6.216.374.187
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	9.982.576.040	0	1.540.358.579	2.214.643.581	12.668.737	13.750.246.937
Số dư tại ngày 30/6/2019						
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.680.725.122.323	0	188.142.211.436	37.393.588.390	10.305.446.590	1.916.566.368.739
- Tài sản không phân bổ						47.289.736.989
Tổng tài sản	1.680.725.122.323	0	188.142.211.436	37.393.588.390	10.305.446.590	1.963.856.105.728
- Nợ phải trả bộ phận	1.346.192.262.594	0	191.059.106.335	26.395.587.735	885.084.864	1.564.532.041.528
- Nợ phải trả không phân bổ						2.495.867.626
Tổng nợ phải trả	1.346.192.262.594	0	191.059.106.335	26.395.587.735	885.084.864	1.567.027.909.154

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Từ ngày	01/01/2018	đến ngày	30/6/2018	Sản xuất, lắp ráp ô tô	Dịch vụ vận tải	Kinh doanh xe ô tô	Gia công cấu kiện thép	Lĩnh vực khác	Cộng
-	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		581.020.165.062	8.791.532.623	80.489.419.241	156.566.180	17.404.052.320	687.861.735.426	
-	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác		0	0	0	0	0	0	
-	Chi phí phân bổ		579.128.729.468	9.591.280.151	92.365.079.119	(2.261.534.909)	17.901.527.207	696.725.081.036	
-	Lợi nhuận từ hoạt động KD		1.891.435.594	(799.747.528)	(11.875.659.878)	2.418.101.089	(497.474.887)	(8.863.345.610)	
-	Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn		5.603.781.691	84.791.944	776.298.588	1.510.038	167.857.358	6.634.239.619	
-	Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		12.109.292.191	183.228.128	1.677.514.748	3.263.063	362.725.371	14.336.023.501	
Số dư tại ngày 30/6/2018									
-	Tài sản trực tiếp của bộ phận		1.859.367.405.840	10.544.963.281	159.081.337.742	187.792.583	20.875.210.332	2.050.056.709.778	
-	Tài sản không phân bổ							75.880.315.263	
Tổng tài sản			1.859.367.405.840	10.544.963.281	159.081.337.742	187.792.583	20.875.210.332	2.125.937.025.041	
-	Nợ phải trả bộ phận		1.440.012.893.317	15.802.341.532	199.486.710.535	388.036.993	43.134.578.185	1.698.824.560.562	
-	Nợ phải trả không phân bổ							3.453.493.287	
Tổng nợ phải trả			1.440.012.893.317	15.802.341.532	199.486.710.535	388.036.993	43.134.578.185	1.702.278.053.849	

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.939.736.989	0	10.660.835.679	0	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	272.047.015.860	(3.198.040.260)	208.613.764.960	(1.773.518.798)	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	0	0	0	0	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350.000.000	0	350.000.000	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	1.073.530	(650.230)	1.073.530	(589.030)	355.200	484.500
Cộng	319.337.826.379	(3.198.690.490)	219.625.674.169	(1.774.107.828)	355.200	484.500

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	602.259.331.555	133.932.244.292	(*)	(*)
Vay và nợ	839.857.000.918	1.020.978.944.233	(*)	(*)
Chi phí phải trả	11.487.283.299	10.398.768.814	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	17.549.332.914	17.880.135.001	(*)	(*)
Cộng	1.471.152.948.686	1.183.190.092.340		

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**05. Tài sản đảm bảo*****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.09, V.10 và V.15). Giá trị sổ sách của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 là 170.915.827.070 đồng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày 01 tháng 7 năm 2019.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các cá nhân vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	602.259.331.555	0	0	602.259.331.555
Vay và nợ	781.070.625.884	53.392.512.534	5.393.862.500	839.857.000.918
Chi phí phải trả	11.487.283.299	0	0	11.487.283.299
Các khoản phải trả khác	1.538.932.914	16.010.400.000	0	17.549.332.914
Cộng	1.396.356.173.652	69.402.912.534	5.393.862.500	1.471.152.948.686

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	133.932.244.292	0	0	133.932.244.292
Vay và nợ	952.614.631.733	58.526.200.000	9.838.112.500	1.020.978.944.233
Chi phí phải trả	10.398.768.814	0	0	10.398.768.814
Các khoản phải trả khác	1.269.735.001	16.610.400.000	0	17.880.135.001
Cộng	1.098.215.379.840	75.136.600.000	9.838.112.500	1.183.190.092.340

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

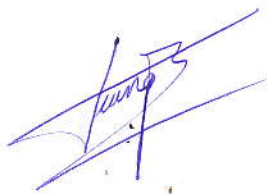
09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Nghĩa Trung**Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán**

Nguyễn Nghĩa Trung**Tổng Giám đốc****Bùi Văn Hữu**